BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thuỷ lợi Sông Nhuệ là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2125/QĐ-UBND ngày 13/5/2010 của UBND thành phố Hà Nội; Doanh nghiệp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 14 - Đường Phùng Hưng – Phường Phúc La – Quận Hà Đông – Thành phố Hà Nội.

Mã số doanh nghiệp: 0500237857

Vốn điều lệ: 600.000.000.000 đồng (Sáu trăm tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, kinh tế;
- Sản xuất, cung cấp nước sạch nông thôn;
- Tư vấn, thiết kế xây dựng dân dụng, giao thông, thuỷ lợi;
- Xây dựng dân dụng, nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Gia công cơ khí, sửa chữa, thiết bị cơ điện, thiết bị thuỷ lợi;
- Dịch vụ du lịch, du lịch sinh thái.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018).

Chế độ báo cáo: Số liệu báo cáo tài chính được lập theo chứng từ ghi sổ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt nam*

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tà chính hướng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong

Theo tỷ giá thực tế ngân hàng nhà nước từng thời điểm.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*- bao gồm chi phí n

chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở đị

trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Phương pháp bình quân gia qu*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiể

kỳ): *Kê khai thường xuyên*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Không lập dự phòng*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: *Ghi nhận theo nguyên giá. Tr*

Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn luỹ kế

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. N

tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có đ

tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế đượ

và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đề được tính vào thu

chi phí trong năm.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: *Khấu hao đường thẳng, căn cứ theo thờ*

dụng hữu ích ước tính của tài sản, tỷ lệ khấu hao được tính theo tỷ lệ khấu

định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.

Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 10-50 năm;
- Máy móc thiết bị: 08-20 năm;
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06-10 năm;
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03-08 năm.

4. Trích lập các quỹ: được thực hiện theo Thông tư 220/2013/TT-BTC hư

chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH một thành viên do Nhà n

chủ sở hữu.

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Theo Điểm 2 Điều 8 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hư

luật thuế TNDN thì thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ thủy lợi được miễn

nhập doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận ngay khi kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi xuất thực tế được nhận.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế trả lãi vay Ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

9. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	76.485.694	144.967.375
- Tiền gửi ngân hàng	7.198.948.458	6.420.037.611
- Tiền đang chuyển	.....	.....
- Các khoản tương đương tiền	.....	.....
Cộng	**7.275.434.152**	**6.565.004.986**

	Cuối kỳ	Đầu năm
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	.....	.....
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	.....	.....
- Đầu tư ngắn hạn khác	.....	.....
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	.....	.....
Cộng	.....	.....

	Cuối kỳ	Đầu năm
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu chờ ngân sách cấp	26.597.439.216	115.915.582.572
- Phải thu TSCĐ đã thanh lý, tái SD	89.977.500	89.977.500
- Phải thu thuế TNCN		
- Phải thu khác	513.899.488	4.380.392.731
- Phải thu của khách hàng	38.210.337.418	24.654.777.152
- Trả trước cho người bán	322.786.446	2.199.035.446
- Phải thu về cổ phần hoá	.....	.....
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	.....	.....
- Phải thu nội bộ	350.130.300	228.786.500
- Phải thu người lao động	.....	.....
- Phải thu tạm ứng	40.000.000	

- Dự phòng phải thu khó đòi (*)		-164.185.2[illegible]
Cộng	**65.960.385.168**	**147.304.366.[illegible]**

	Cuối kỳ	Đầu năm
04- Hàng tồn kho	.....	.....
- Hàng mua đang đi trên đường	26.265.407	30.793.5[illegible]
- Nguyên liệu, vật liệu	572.169.591	775.759.5[illegible]
- Công cụ, dụng cụ	.....	.....
- Chi phí SX, KD dở dang	.....	.....
- Thành phẩm	.....	.....
- Hàng hoá		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**598.434.998**	**806.553.06[illegible]**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

	Cuối kỳ	Đầu năm
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	.....	.....
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (VP Công ty)	.....	.....
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	.....	.....
- Thu sử dụng vốn NS Hồng Vân trước 2008	24.281.665	24.281
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	.....	.....
- Chi phí trả trước ngắn hạn	35.964.867	
Cộng	**60.246.532**	**24.281**

	Cuối kỳ	Đầu năm
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	.....	.....
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	.....	.....
Cộng	.....	.....

	Cuối kỳ	Đầu năm
07- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	.....	.....
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	.....	.....
- Cho vay không có lãi	.....	.....
- Phải thu dài hạn khác	.....	.....
Cộng	.....	.....

	Tổng cộng	Thiết bị truyền dẫn	Thiết bị công tác	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Máy móc, TB động lực	Vật kiến trúc	Nhà cửa	Khoản mục
	1.345.922.524.924								

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc, TB động lực	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Thiết bị công tác	Thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
1) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH								
Số dư đến ngày 31/12/2017	**299.050.883.528**	**631.033.644.430**	**354.584.670.160**	**2.510.852.600**	**302.658.230**	**42.468.232.853**	**15.971.583.123**	**1.345.922.524.924**
- Mua mới								0
- Đầu tư XDCB hoàn thành								0
- Tăng do được cấp	47.494.497.578	99.400.038.100	18.736.846.218	0	71.883.000	54.730.406	6.564.255.392	172.322.250.694
- Tăng khác								0
- Chuyển sang BĐS đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán	-376.007.384	-11.235.000	-75.797.000					-463.039.384
- Bàn giao TSCĐ cho Công ty Điện lực								0
- Giảm khác								0
Số dư đến ngày 31/12/2018	**346.169.373.722**	**730.422.447.530**	**373.245.719.378**	**2.510.852.600**	**374.541.230**	**42.522.963.259**	**22.535.838.515**	**1.517.781.736.234**
2) GIÁ TRI HAO MÒN LUỸ KẾ:								
Số dư đến ngày 31/12/2017	**28.815.781.126**	**13.277.562.300**	**37.944.129.562**	**1.559.336.165**	**270.600.103**	**5.282.309.647**	**2.562.839.260**	**89.712.558.163**
- Khấu hao năm 2018	465.434.914	12.921.294	0	106.010.000	16.558.127	0	0	600.924.335
- Tăng khác	5.671.222.851	1.067.792.607	9.859.453.725	0	71.883.000	0	3.571.708.520	20.242.060.703
- Chuyển sang BĐS đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác								
Số dư đến ngày 31/12/2018	**34.952.438.892**	**14.358.276.201**	**47.803.583.287**	**1.665.346.165**	**359.041.230**	**5.282.309.647**	**6.134.547.780**	**110.555.543.201**
3) GTCL CỦA TSCĐ HH								
- Giá trị còn lại đến 31/12/2017	**270.235.102.402**	**617.756.082.130**	**316.640.540.598**	**951.516.435**	**32.058.127**	**37.185.923.206**	**13.408.743.863**	**1.256.209.966.761**
- Giá trị còn lại đến 31/12/2018	**311.216.934.830**	**716.064.171.329**	**325.442.136.091**	**845.506.435**	**15.500.000**	**37.240.653.612**	**16.401.290.735**	**1.407.226.193.033**

- Giá trị còng lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.174.846.309 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ không đủ diều kiện là TSCĐ (gồm nhà quản lý, nhà trạm bơm, vật kiến trúc, dụng cụ quản lý, máy móc thiết bị): 9.827.733.726 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Phụ lục 01

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG, GIẢM TRONG NĂM 2018

tại Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ

TT	Danh mục	Nguyên giá
A	**Tài sản cố định tăng trong năm 2018**	**172.322.250.694**
1	**TSCĐ nhận bàn giao**	**172.322.250.694**
1	Dự án: Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ hữu Sông Nhuệ khu vực thôn Khúc Thủy, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội - TS SNN bàn giao	11.827.423.000
2	Dự án: Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Nhuệ thuộc địa bàn thôn Đan Thầm, xã Mỹ Hưng, huyện Thanh Oai - TS SNN bàn giao	14.642.550.000
3	Dự án Trụ sở làm việc Văn phòng Công ty tại Tòa nhà Newhouse Xala	24.867.631.319
4	Dự án: Xây dựng trạm bơm Xóm Cát, Huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội được PDQT hoàn thành	28.261.559.003
-	Gói 07: Cung cấp, lắp đặt máy bơm và hệ thống điện hạ thế	3.945.898.415
	04 bộ máy bơm chìm trục đứng 4.300m3/h, động cơ 125kw và hệ thống đường ống	3.656.160.972
	Tủ điện điều khiển và khởi động	218.929.736
	Cáp điện các loại	70.807.707
-	Gói 06: Xây dựng kênh và công trình trên kênh tuyến chính La Khê (Nhánh Nam)	4.464.713.148
-	Gói 05: Xây dựng kênh và công trình trên kênh tuyến kênh chính La Khê (Nhánh Bắc)	3.980.275.683
-	Gói 04: Xây dựng cụm Công trình thủy công đầu mối (Bao gồm cả kênh xả từ bể xả đến kênh chính La Khê)	3.839.573.305
-	Gói 15: Kênh và công trình trên kênh chính Trường Thịnh	12.031.098.452
5	Xí nghiệp thuỷ lợi Thanh Trì	44.527.907.842
-	Nhà cửa, vật kiến trúc	12.991.493.804
-	Máy móc thiết bị	9.620.534.916
-	Thiết bị truyền dẫn	3.201.656.936
-	Kênh mương, cống đập	18.714.222.186
6	Xí nghiệp thuỷ lợi Từ Liêm	48.195.179.530
-	Nhà cửa, vật kiến trúc	10.631.519.078
-	Máy móc thiết bị	5.241.220.594
-	Thiết bị truyền dẫn	3.291.790.749

TT	Danh mục	Nguyên giá
-	Dụng cụ quản lý	71.883.000
-	Kênh mương, cống đập	28.958.766.109
B	**Tài sản cố định giảm trong năm 2018**	**-463.039.384**
I	**Giảm theo BB kiểm toán điều chỉnh các công trình thuộc nguồn vốn khấu hao**	**-463.039.384**
1	Ghi giảm NGTSCĐ CT: SC, NC hội trường VP Trạm LM-Theo báo cáo kiểm toán	-16.101.000
2	Ghi giảm NGTSCĐ CT Xây dựng Nhà quản lý TB Tiền Phong 2-Theo báo cáo kiểm toán	-5.749.000
3	Ghi giảm NGTSCĐ CT Xây dựng Nhà quản lý TB Minh Cường 1-Theo báo cáo kiểm toán	-8.165.000
4	Ghi giảm NGTSCĐ CT: CT, NC mở rộng phòng LV…VPXNTLHV-Theo báo cáo kiểm toán	-9.654.000
5	Ghi giảm NGTSCĐ CT: Thay máy bơm và CT, NC KĐM TB Cao Xá-Theo báo cáo kiểm toán	-23.933.000
6	Giảm NGTSCĐ Nhà quản lý TB An Mỹ-Theo báo cáo kiểm toán	-4.130.000
7	Giảm NGTSCĐ CT: Thay mới 5 tổ MB 2000m3/h TB Hoàng Đông-Theo báo cáo kiểm toán	-3.660.000
8	Ghi giảm NGTSCĐ CT: Mua sắm mới máy bơm, CT,NC KĐM TB Đồng Vinh-Theo báo cáo kiểm toán	-6.660.000
9	Ghi giảm NGTSCĐ CT: Mua sắm mới máy bơm, CT,NC KĐM TB Đồng Sâu-Theo báo cáo kiểm toán	-45.770.000
10	Ghi giảm NGTSCĐ CT: Cải tạo, NC TB Trung Thượng-Theo báo cáo kiểm toán	-41.949.000
11	Ghi giảm NGTSCĐ CT: Cải tạo, NC TB Sơn Thanh-Theo báo cáo kiểm toán	-20.766.000
12	Ghi giảm NGTSCĐ CT: Cải tạo, NC TB Tưới Thần Quy-Theo báo cáo kiểm toán	-16.847.384
13	Ghi giảm NGTSCĐ CT: Xây dựng nhà QL TB Lò Vôi-Theo báo cáo kiểm toán	-2.839.000
14	Ghi giảm NGTSCĐ CT: Cải tạo, NC TB Đại Đồng-Theo báo cáo kiểm toán	-55.942.000
15	Ghi giảm NGTSCĐ CT: Cải tạo, NC TB Diền-Theo báo cáo kiểm toán	-75.599.000
16	Ghi giảm NGTSCĐ CT: Cải tạo, NC TB Nhân Sơn-Theo báo cáo kiểm toán	-13.136.000

TT	Danh mục	Nguyên giá
17	Ghi giảm NGTSCĐ CT ĐT, NC, CT khu đầu mối TB Xà Cầu-Theo báo cáo kiểm toán	-7.892.000
18	Ghi giảm NGTSCĐ CT cải tạo, NC khu đầu mối TB Hòa Phú -Theo báo cáo kiểm toán	-9.021.000
19	Ghi giảm NGTSCĐ CT: Cải tạo, NC TB Cao Xá 1-Theo báo cáo kiểm toán	-32.725.000
20	Ghi giảm NGTSCĐ CT: HTVR tự động TB Lễ Nhuế-Theo báo cáo kiểm toán	-51.266.000
21	Ghi giảm NGTSCĐ CT: Cải tạo, NC TB I2-VĐ7-Theo báo cáo kiểm toán	-11.235.000
	Cộng tổng	**171.859.211.310**

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy Móc, TB động lực	Phương tiện vận tải	TB dụng cụ Qlý	Thiết bị công tác	Thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính								
Số dư đầu năm								
- Thuê tài chính trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
-Mua lại TSCĐ thuê tài chính.								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
Số dư cuối năm								
G/Trị còn lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê quyền được mua tài sản.

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						

- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Đơn vị tính: Đồng

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
11a- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.411.116.000	4.411.116.000
Chi phí XDCB dở dang	.....	.....
Toàn bộ chi tiết danh mục công trình XDCB tại sổ tổng hợp TK 241 từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	.....	.....
Cộng	**4.411.116.000**	**4.411.116.000**

11b-Chi sự nghiệp

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	**Số đầu năm**	**Tăng trong năm**	**Giảm trong năm**	**Số cuối năm**
Nguyên giá BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn luỹ kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:* - .....

Đơn vị tính: Đồng

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
13- Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư trái phiếu	.....	.....
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	.....	.....
- Cho vay dài hạn	9.524.410.039	9.524.410.039
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	**9.524.410.039**	**9.524.410.039**

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê HĐ TSCĐ	.....	.....
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	.....	.....
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.	.....	.....
- Khác (Công cụ dụng cụ)	.....	.....
Cộng	.....	.....

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	.....	.....
- Nợ dài hạn đến hạn trả	.....	.....
Cộng	.....	.....

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
16- Thuế và các khoản phải nộp NN		
- Thuế GTGT	5.023.876	4.781.78
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	.....	.....
- Thuế xuất, nhập khẩu	.....	.....
- Thuế TNDN	44.686.354	
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thu sử dụng vốn NS	.....	.....
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất.	.....	.....
- Các loại thuế khác(Môn bài)	.....	.....
- Các khoản phí, lệ phí và CK phải nộp #	.....	.....
Cộng	**49.710.230**	**4.78**

17- Chi phí phải trả	39.162.115.115	72.275.79
- Phải trả cho người bán	15.536.238.100	6.124.23
- Phải trả người lao động	.....	.....
- Trích trước tiền lương nghỉ phép	419.858.100	18.153.00
- Trích trước chi phí SCTX TSCĐ	.....	.....
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng	**55.118.211.315**	**96.553.03**
	Cuối kỳ	**Đầu năm**
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn #		
- Tài sản cố định chờ QT tăng nguồn	99.066.021.960	131.522.26
- Kinh phí ngân sách tạm cấp bù (chờ duyệt)	3.091.057.220	3.091.05
- Kinh phí công đoàn	263.756.868	1.146.82
- BHXH	1.324.336.405	2.622.33
- BHYT	292.846.116	49.05
- BHTN	128.380.895	21.09
- Trợ cấp dưỡng sức	.....	.....
- Phải trả về cổ phần hoá	.....	.....
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.576.500	139.21
- NS cấp miễn TLP HTX	3.604.508.110	23.965.72
- Phải trả thu tiêu nước KCN	.....	.....
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.213.740.678	6.570.73
Cộng	**114.036.224.752**	**169.128.30**
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ	.....	.....
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	.....	.....
Cộng	.....	.....
20- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	.....	.....
- Vay ngân hàng	.....	.....
- Vay đối tượng khác	.....	18.351.848
- Trái phiếu phát hành	.....	.....
b - Nợ dài hạn	.....	.....
- Thuê tài chính	.....	.....
- Nợ dài hạn khác	.....	.....
Cộng	.....	.....
		18.351.848

- Các khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.Toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.Toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản c/lệch tạm thời được khấu trừ	.....	.....
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	.....	.....
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan	.....	.....
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lai đã đươc ghi nhân từ các năm trước.	.....	.....

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	.....	.....
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	.....	.....
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoàn lại phải trả đã được ghi nhận từ những năm trước	.....	.....
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	.....	.....

BẢNG TỔNG HỢP TSCĐ KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀ TSCĐ
TOÀN CÔNG TY 2018

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên Tài sản	TSCĐ hiện có tính đến 31/12/2018			Hiện trạng
		NGTSCĐ	HMLKTSCĐ	GTCLTSCĐ	
1	Văn phòng CT, trạm QLCT Nhật Tựu, trạm QLCT Liên Mạc, trạm	651.896.646	645.352.476	6.544.170	đang sd
2	Xí nghiệp TL Hồng Vân	1.690.043.784	1.664.598.106	25.445.678	đang sd
3	Xí nghiệp TL Phú Xuyên	4.174.064.857	4.055.817.224	118.247.633	đang sd
4	Xí nghiệp TL Ứng Hoà	2.319.608.547	2.162.450.376	157.158.171	đang sd
5	Xí nghiệp TL Thanh Trì	248.923.075		93.308.875	đang sd
6	Xí nghiệp TL Từ Liêm	743.196.817		144.027.952	đang sd
	Cộng:	**9.827.733.726**	**8.528.218.182**	**544.732.479**	

BẢNG TỔNG HỢP TSCĐ HẾT KHẤU HAO NHƯNG VẪN CÒN SỬ DỤNG TOÀN CÔNG TY 2018

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên Tài sản	TSCĐ hiện có tính đến 31/12/2018			Hiện trạng
		NGTSCĐ	HMLKTSCĐ	GTCLTSCĐ	
1	Văn phòng CT, trạm QLCT Nhật Tựu, trạm QLCT Liên Mạc, trạm QLCT Hà Đông	243.200.000	243.200.000	0	đang sd
2	Xí nghiệp Thuỷ lợi Hồng Vân	1.015.805.600	1.015.805.600	0	đang sd
3	Xí nghiệp Thuỷ lợi Phú Xuyên	2.228.166.607	2.228.166.607	0	đang sd
4	Xí nghiệp Thuỷ lợi Ứng Hoà	2.755.096.135	2.755.096.135	0	đang sd
5	Xí nghiệp Thủy lợi Thanh Trì	3.040.912.871	3.040.912.871	0	
6	Xí nghiệp Thủy lợi Từ Liêm	1.891.665.096	1.891.665.096	0	
	Cộng:	**11.174.846.309**	**11.174.846.309**	**0**	

SỔ TỔNG HỢP TÀI KHOẢN

Năm 2018

Tên tài khoản: Xây dựng cơ bản dở dang

Số hiệu: 241

STT	Mã CT	Tên Công trình	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Dư nợ ĐK	Dư có ĐK	PS nợ	PS có	Dư nợ CK	Dư có CK
1	DAIDONG	Cải tạo nâng cấp trạm bơm Đại Đông			-55 942 000	-55 942 000		
2	DIEN	Cải tạo nâng cấp trạm bơm Diền - PX			-75 599 000	-75 599 000		
3	HP	Trạm bơm Hòa Phú			-9 021 000	-9 021 000		
4	I2VD7	Cải tạo nâng cấp trạm bơm I2VĐ7			-11 235 000	-11 235 000		
5	KĐMTBCX	Thay MB và cải tạo,NC khu đầu mối TB Cao Xá			-23 933 000	-23 933 000		
6	NQLNH	Xây duwnggj nhà quản lý TB Nhân Hiền - HV	27 888 000				27 888 000	
7	NQLTBLV	Xây dựng nhà quản lý TB Lò Vôi			-2 839 000	-2 839 000		
8	NS	Cải tạo nâng cấp trạm bơm Nhân Sơn			-13 136 000	-13 136 000		
9	SONTHAN	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Sơn Thanh - PX			-20 766 000	-20 766 000		
10	TBAM	Xây dựng nhà quản lý Trạm bơm An Mỹ			-4 130 000	-4 130 000		
11	TBCX1	Cải tạo, nâng cấp Trạm bơm Cao Xá 1			-32 725 000	-32 725 000		
12	TBDS	Mua sắm mới MB và ĐTNC Ct KĐM TB Đồng Sâu			-45 770 000	-45 770 000		
13	TBHD	Mua sắm 05 tổ máy bơm 2000m3/h TB Hoàng Đông			-3 660 000	-3 660 000		
14	TBMCPT	NV B/hút TB Minh Cường 1, Phúc Trạch			-8 165 000	-8 165 000		
15	TBĐV	Mua sắm MB và cải tạo, n/c khu ĐMTB Đồng Vinh			-6 660 000	-6 660 000		
16	TP2	Cống tiêu Tiền phong 2			-5 749 000	-5 749 000		
17	TQ	Cải tạo, nâng cấp TB tưới Thần Quy			-16 847 384	-16 847 384		
18	TRBXC	Đầu tư nâng cấp, cải tạo KĐM TB Xà Cầu UH			-7 892 000	-7 892 000		
19	TT	Cải tạo, nâng cấp TB Trung Thượng			-41 949 000	-41 949 000		

STT	Mã CT	Tên Công trình	Dư nợ ĐK	Dư có ĐK	PS nợ	PS có	Dư nợ CK	Dư có CK
20	VPCT	Trụ sở làm việc VPCT- Xa La- Hà Đông	4 383 228 000				4 383 228 000	
21	VPLM	Sửa chữa, NC hội trường VP trạm QLCT Liên Mạc			-16 101 000	-16 101 000		
22	VPLVHV	Cải tạo, NC,mở rộng phòng LV và tu sửa KVPXNTLHV			-9 654 000	-9 654 000		
23	VRLN	CT Xây dựng hệ thống vớt rác TĐ Lễ Nhuế			-51 266 000	-51 266 000		
		Tổng :	**4 411 116 000**		**- 463 039 384**	**- 463 039 384**	**4 411 116 000**	

- Sổ này có 2 trang, đánh số từ trang 1 đến trang 2

Ngày.... tháng.... năm....

Người lập	KT.Kế toán trưởng	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Đơn vị tính: Đồng).

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn kinh phí đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2017)	**1.079.953.151.321**	**-**	**1.431.182.170**	**-**	**(12.202.693.781)**	**1.069.181.639.710**
Tăng vốn trong kỳ	71.459.293.700					71.459.293.700
Lãi trong kỳ					17.740.552.406	17.740.552.406
Tăng khác (do điều chỉnh)						-
Giảm vốn trong kỳ	5.955.136.140					5.955.136.140
Lỗ trong kỳ					12.420.276.203	12.420.276.203
Giảm khác (do điều chỉnh)						-
Số dư cuối 31/12/2017	**1.145.457.308.881**	**-**	**1.431.182.170**	**-**	**(6.882.417.578)**	**1.140.006.073.473**
Tăng vốn trong kỳ	184.777.818.992					184.777.818.992
Lãi trong kỳ					4.410.053.853	4.410.053.853
Tăng khác						0
Giảm vốn trong kỳ						0
Lỗ trong kỳ					0	0
Giảm khác					4.410.053.853	4.410.053.853
Số dư cuối 31/12/2018	**1.330.235.127.873**	**0**	**1.431.182.170**	**0**	**(6.882.417.578)**	**1.324.783.892.465**

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	1.330.235.127.873	1.145.457.308.881
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	**1.330.235.127.873**	**1.145.457.308.881**

	Kỳ này	Kỳ trước
23- Nguồn kinh phí		
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	.....	.....

	Kỳ này	Kỳ trước
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	.....	.....
- TSCĐ thuê ngoài	.....	.....
- Tài sản khác thuê ngoài	.....	.....
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong		
- Từ 1 năm trở xuống	.....	.....
- Trên 1 năm đến 5 năm	.....	.....
- Trên 5 năm	.....	.....

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: Đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
24- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	169.226.837.991	162.625.886.453
Trong đó: - Doanh thu bán hàng		
- DT chờ ngân sách cấp bổ sung		
- DT chờ duyệt cấp	.....	.....
- Ngân sách cấp kinh phí	164.902.058.377	157.306.908.552
- Doanh thu HĐ Xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	.....	.....
- Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ	.....	.....
- DT thu nhập khác (bán T.Lý TS)	13.610.747	291.137.389
- DT phải thu thuỷ lợi phí	4.094.238.319	4.411.901.540
- DT tiêu nước khu công nghiệp	50.241.948	47.817.872
- DT khai thác tổng hợp (XNTV)	166.688.600	.....
- DT Thủy lợi phí nội đồng;		568.121.100
- Các khoản giảm trừ doanh thu	.....	.....
+ Chiết khấu thương mại	.....	.....
+ Giảm giá hàng bán	.....	.....
+ Hàng bán bị trả lại	.....	.....
+Thuế GTGT phải nộp(PP trực tiếp)	.....	.....
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	.....	.....
25- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**169.226.837.991**	**162.625.886.453**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	.....	.....
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	.....	.....
+ Vốn góp đầu năm	.....	.....
+ Vốn góp tăng trong năm	.....	.....
+ Vốn góp giảm trong năm	.....	.....
+ Vốn góp cuối năm	.....	.....
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	.....	.....

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán: .....
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi : .....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận: .....

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	.....	.....
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	.....	.....
+ Cổ phiếu ưu đãi	.....	.....
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	.....	.....
+ Cổ phiếu phổ thông	.....	.....
+ Cổ phiếu ưu đãi	.....	.....
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	.....	.....
+ Cổ phiếu phổ thông	.....	.....
+ Cổ phiếu ưu đãi	.....	.....
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	.....	.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: **1.431.182.170 đ**
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi): **1.068.181.160**

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Trong đó:		
+ D.thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	.....	.
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	169.226.837.991	162.625.886.453
	Kỳ này	**Kỳ trước**
26- Giá vốn hàng bán(Mã số 11)	151.633.284.953	138.450.006.986
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	.....	.....
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	.....	.....
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	.....	.....
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	.....	.....
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	.....	.....
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	.....	.....
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	.....	.....
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	.....	.....
Cộng	**151.633.284.953**	**138.450.006.986**
	Kỳ này	**Kỳ trước**
27 - Doanh thu HĐ tài chính(Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.651.880	36.906.506
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	.....	.....
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	.....	.....
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	.....	.....
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	.....	.....
- Lãi bán hàng trả chậm	.....	.....
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**32.651.880**	**36.906.506**
	Kỳ này	**Kỳ trước**
28- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	473.380.831	1.784.193.621
- Chiết khấu TT, lãi bán hàng trả chậm	.....	.....
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	.....	.....
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	.....	.....
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	.....	.....
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	.....	.....
- Chi phí tài chính khác	.....	.....
Cộng	**473.380.831**	**1.784.193.621**

	Kỳ này	Kỳ trước
29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)	70.128.471	3.32
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	.....	.....
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay;	.....	.....
Tổng chi phí thuế TN DN hiện hành	**70.128.471**	**3.32**
30- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại(MS 52)	.....	.....
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	.....	.....
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	.....	.....
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	.....	.....
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.	.....	.....

	Kỳ này	Kỳ trước
31- Chi phí sản xuất KD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, Công cụ dụng cụ	782.396.529	377.28
- Chi phí nhân công, kinh phí BH	73.019.745.442	68.400.53
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Sửa chữa thường xuyên	23.817.153.000	22.671.27
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.263.996.110	8.985.09
- Điện bơm nước	35.918.545.801	33.408.37
- Ăn giữa ca	6.297.740.000	
- Bảo hộ lao động, ATLĐ	549.182.700	
- Đào tạo, học tập, nghiên cứu	121.200.000	
- Phòng chống lụt bão, BVCT		
- Chi phí vận hành công trình do HTX bàn giao về Công ty		
- Chi khác	11.127.321.481	13.592.54
- Miễn thu TLP các HTX	391.456.784	1.019.8
Cộng	**164.288.737.847**	**148.454.9**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC lưu chuyển tiền tệ:

	Kỳ này	Kỳ trước
32- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	.....	.....
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	.....	.....
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	.....	.....
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	.....	.....
- Phần giá trị tài sản(Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	.....	.....
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	.....	.....

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính:.....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán năm:.....

3. Thông tin các bên liên quan:.....

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28"Báo cáo phận"(2):.....

5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7. Những thông tin khác(3).....

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 20

Kế toán trưởng	Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Hiền Hường	Nguyễn Quốc Hội

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI SÔNG NHUỆ
M.S.D.N: 0500237857 CT.TNHH
Q.HÀ ĐÔNG - TP.HÀ NỘI

BẢNG TỔNG HỢP KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TOÀN CÔNG TY NĂM 2018